

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **116 /2021/KDTM-PT**

Ngày: 28-01-2021

V/v tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 và ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2020/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/KDTM-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5871/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20490/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn H; địa chỉ trụ sở chính: Số 01 đường L, phường D, Thành phố K, tỉnh KonTum;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Minh T; địa chỉ: Số 172 đường T, phường Bình Trị Đ, quận T - Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 220/UQ lập ngày 09/10/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn D - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH MTV D.

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật M; địa chỉ trụ sở chính: Số 192/43 đường N, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh M; Chức danh: Giám đốc; địa chỉ thường trú: Số 33/10/3 TX33, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Lâm Thị Hồng C – luật sư của công ty luật TNHH MTV CT L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật M.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/10/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn, ông Trịnh Minh T trình bày:

Công ty TNHH H (Sau đây gọi tắt là Công ty H) và Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M(Sau đây gọi tắt là Công ty M) ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 10/2018/HĐXD ngày 04/9/2018, gói thầu thi công công trình “ Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau” (gọi tắt là Hợp đồng).

Sau khi ký hợp đồng, Công ty M tiến hành san lấp mặt bằng nhưng không giao chứng thư bảo lãnh cho Công ty H. Công ty H đã tạo điều kiện bằng cách chuyển cho Công ty M 03 lần tiền, tổng cộng là 1.573.790.000 đồng và Công ty M cũng đã chuyển cho Công ty H 02 hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền là 1.573.790.000 đồng. Tuy nhiên đến giữa tháng 02 năm 2019, Công ty M dừng thi công. Để đảm bảo công trình thực hiện đúng tiến độ, Công ty H đã nhiều lần gửi thư, giấy mời cho Công ty M để hai bên cùng bàn bạc trao đổi nhưng Công ty M không có thiện chí. Vì vậy, Công ty H buộc phải thuê đơn vị giám định độc lập giám định khối lượng công việc các hạng mục mà Công ty M đã thực hiện để có đánh giá khách quan nhất về tiến độ triển khai công việc.

Căn cứ vào hợp đồng số: 10/2018/HĐXD ngày 04/9/2018 giữa hai Công ty.

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số: 132/19/CT-Valuinco-HCM, ngày 15/4/2019 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế.

Căn cứ vào các hóa đơn chứng từ mà Công ty H đã thanh toán cho Công ty M.

Công ty H khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân quận Gò Vấp giải quyết các yêu cầu sau:

1- Tuyên bố chấm dứt hợp đồng số: 10/2018/HĐXD, ngày 04/9/2018.

2- Yêu cầu Công ty M hoàn trả lại số tiền chênh lệch mà Công ty H đã thanh toán đến thời điểm hiện tại với khối lượng thực tế mà Công ty M thực hiện dựa trên chứng thư thẩm định là: 1.573.790.000 đồng - 900.511.000 đồng = 673.279.000 đồng.

3- Yêu cầu Công ty M phải nộp số tiền phạt là: 915.898.000 đồng.

Tổng cộng số tiền yêu cầu Công ty M phải trả cho Công ty H là: 1.589.177.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty H rút lại yêu cầu nộp số tiền phạt là 915.898.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2020, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/02/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn - Công ty M, người đại diện theo pháp luật - Ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Công ty M có ký hợp đồng xây dựng số 10/2018/HĐXD với Công ty H với mục đích xây dựng “Trụ sở làm việc chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau” trị giá 7.632.488.000 đồng.

Theo hợp đồng xây dựng, Công ty M tiến hành xây dựng công trình trọn gói và được thanh toán theo tiến độ. Đến ngày 30/3/2019, Công ty M đã hoàn thành khối lượng xây lắp hơn 30% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 2.663.326.400 đồng. Công ty M đã nhận của Công ty H số tiền 1.573.790.000 và Công ty M cũng đã chuyển cho Công ty H 02 hoá đơn giá

trị gia tăng. Do Công ty H không thanh toán 30% giá trị hợp đồng như thỏa thuận và Công ty M cũng không còn khả năng về tài chính, nên Công ty M dừng thi công.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty M là ông Nguyễn Thanh Mẫn trình bày:

- Công ty M đồng ý chấm dứt hợp đồng số: 10/2018/HĐXD, ngày 04/9/2018 theo yêu cầu của nguyên đơn;

- Công ty M bắt đầu thi công từ ngày 04/9/2018 đến ngày 30/3/2019 thì dừng thi công. Lý do dừng thi công là vì Công ty H không chuyển tiền tạm ứng như đã thỏa thuận trong hợp đồng nên Công ty M không có tiền để làm tiếp. Chứng thư bảo lãnh Công ty M đã đưa cho kế toán của Công ty H. Sau khi dừng thi công, Công ty M và Công ty H không lập biên bản nghiệm thu phần Công ty M đã xây dựng. Từ thời gian dừng công trình cho đến ngày xét xử sơ thẩm, hai bên không gặp nhau để bàn bạc, trao đổi gì với nhau về khối lượng công việc Công ty M đã thi công.

Công ty M đã hoàn thành khối lượng xây lắp 34% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 2.663.326.400 đồng nên không đồng ý trả lại cho Công ty H số tiền 673.279.000 đồng.

Đối với số tiền 1.089.536.000 đồng là số tiền mà Công ty M xây dựng vượt quá số tiền mà Công ty H đã chuyển, Công ty M không đặt yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 40/2020/KDTM-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 227, Điều 228, điều 271 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 138, Điều 145 Luật xây dựng năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 2, 4, 6, 292 Luật Thương mại năm 2005 đã sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H;

1.1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty TNHH H và Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M về việc chấm dứt hợp đồng số: 10/2018/HĐXD, ngày 04/9/2018.

1.2. Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền 673.279.000 (Sáu trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi chín ngàn) đồng.

Thời gian trả tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty TNHH H về việc buộc Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M phải nộp số tiền phạt là 83.957.368 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty M chậm trả tiền cho Công ty H thì Công ty M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

3. Án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả cho Công ty TNHH H tiền tạm nộp án phí khi khởi kiện là 29.837.655 (Hai mươi chín triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm năm mươi lăm) đồng theo Biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0025043, ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M phải nộp là 30.931.160 (Ba mươi triệu, chín trăm ba mươi một ngàn, một trăm sáu mươi) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 8 năm 2020, bị đơn - Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn – Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào Chứng thư thẩm định giá ngày 15/4/2019 của Công ty Cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng, ngày 30/3/2019 Công ty H đã được chủ đầu tư nghiệm thu và thanh toán xong khối lượng công việc 30% mà Công ty M đã hoàn thành. Công ty M đã gửi qua mail cho Công ty H biên bản thống kê khối lượng thi công yêu cầu nguyên đơn xác nhận khối lượng để thanh toán nhưng nguyên đơn cố tình không xác nhận và cũng không phản hồi. Do không được thanh toán theo hợp đồng Công ty M tạm dừng thi công để chờ Hiệp Hòa Phát thanh toán tiếp, nhưng Hiệp Hòa Phát không thanh toán và chiếm công trường, đuổi bị đơn ra khỏi công trình để trực tiếp thi công tiếp công trình. Nguyên đơn tự đi thẩm định giá trị Công ty M thi công mà không mời bị đơn đến để xác nhận đối chiếu khối lượng bị đơn đã làm và áp giá hoàn toàn khác với đơn giá các hạng mục hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng nên bị đơn không đồng ý với bản giám định do nguyên đơn xuất trình, bị đơn xác định không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định và cũng không đồng ý nộp tiền tạm ứng chi phí giám định lại. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, ngày 10/01/2019 Hiệp Hòa Phát đã nghiệm thu hạng mục san nền cho Công ty M với số tiền là 1.177.005.000 đồng, do Công ty M tự ngừng thi công không có căn cứ gây ảnh hưởng tiến độ vì đến ngày 01/7/2019 là đến hạn bàn giao công trình nên ngày 10/3/2019 nguyên đơn đã đến công trình để tiến hành lập Biên bản xác thực hiện trường và đến ngày 12/3/2019 nguyên đơn đã gửi văn bản cho Minh Đức yêu cầu chấm dứt hợp đồng. Do không thể trì hoãn công trình chờ Minh Đức quyết toán nên ngày 11/4/2019 nguyên đơn đã thuê đơn vị giám định độc lập xác định giá trị đầu tư công trình chưa hoàn thành. Tại tòa nguyên đơn thừa nhận ngày 10/01/2019 Hiệp Hòa Phát đã nghiệm thu hạng mục san nền cho Công ty M với số tiền là 1.177.005.000 đồng nên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định trừ đi phần giá trị hạng mục san nền đã được nghiệm thu nên chỉ đặt yêu cầu buộc Công ty M có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền là 396.785.000 đồng. Nguyên đơn xác định kết luận của chứng thư định giá là khách quan nên không đồng ý nộp tiền tạm ứng để đi giám định lại. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Bị đơn - Công ty M có trụ sở tại quận Gò Vấp, do đó Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn là hợp lệ, nên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty M hoàn trả lại số tiền đã nhận sau khi trừ đi giá trị phần xây dựng đã thi công, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 04/9/2018, Công ty H và Công ty M đã ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số 10/2018/HĐXD để Công ty M thực hiện gói thầu “Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau”. Tổng giá trị hợp đồng là 7.632.488.000 đồng. Chi tiết giá từng hạng mục được hai bên nêu trong phụ lục. Theo Điều 8.2 của hợp đồng bên giao thầu là Công ty H tạm ứng cho Công ty M 30% giá trị hợp đồng tương đương 2.289.000.000 đồng sau khi nhận được bảo lãnh của Công ty M. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận sau khi ký hợp đồng, Công ty M đã thực hiện nghĩa vụ nộp Chứng thư bảo lãnh của ngân hàng bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Công ty H theo Điều 4.1 của Hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng nhưng không nộp chứng thư bảo lãnh tiền tạm ứng nên nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ tạm ứng cho Công ty M 30% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 2.289.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Điều 8.2 của Hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã chuyển cho Công ty M ba lần với số tiền tổng cộng là 1.573.790.000 đồng và theo yêu cầu của Công ty H, Công ty M cũng đã xuất hai hóa đơn GTGT tương ứng với số tiền 1.573.790.000 đồng đã nhận của nguyên đơn, do phát sinh tranh chấp về thanh toán nên Công ty M đã tạm ngưng thi công vào cuối tháng 3/2019, ngày 12/3/2019 nguyên đơn đã phát hành công văn thông báo chấm dứt hợp đồng với Công ty M, Công ty H đã thay thế Công ty M làm tiếp các phần việc còn lại và đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư.

[3] Xét tại tòa các đương sự đều xác nhận: Trong quá trình thi công bị đơn xác nhận hiện nay công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao cho ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Bộ Tư pháp đưa vào sử dụng nên các bên tự nguyện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng số 10/2018/HĐXD, ngày 04/9/2018. Do đó tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty H và Công ty M về việc chấm dứt hợp đồng là phù hợp với qui định tại Điều 145 Luật xây dựng và khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự.

[4] Nguyên đơn cho rằng đã nhiều lần yêu cầu bị đơn đến để nghiệm thu thanh lý hợp đồng nhưng bị đơn không thừa nhận và nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ đã yêu cầu bị đơn đến để chứng kiến việc định giá. Xét thấy Chứng thư thẩm

định giá số 132/19/CT-VALUINCO-HCM ngày 15/4/2019 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế được lập căn cứ trên Biên bản xác thực hiện trường ngày 10/3/2019 với thành phần tham gia đều là người của Công ty H mà không có sự tham dự chứng kiến và xác nhận của Công ty M là không đảm bảo tính khách quan. Tại Điều X của chứng thư thẩm định giá đã xác định Giới hạn của chứng thư là “ *Chứng thư thẩm định giá chỉ sử dụng duy nhất cho mục đích được ghi tại mục I và Chứng thư này có giá trị trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký phát hành Chứng thư thẩm định giá chỉ được sử dụng để làm cơ sở tham khảo xử lý tài sản đảm bảo nợ vay ngân hàng . Thẩm định viên hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về kết quả thẩm định nếu Chứng thư này được sử dụng ngoài mục đích đã được yêu cầu*”. Do đó tại Điều VI của chứng thư đã ghi nhận : “ *Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư Quốc tế lựa chọn giá trị thị trường làm cơ sở thẩm định giá*” , trong khi trên thực tế các bên thỏa thuận trong hợp đồng và ký phụ lục áp giá của các hạng mục theo giá hợp đồng tại thời điểm ký hợp đồng. Tại tòa các đương sự đều thừa nhận giá theo hợp đồng khác so với giá thị trường, khi xác định giá khối lượng công trình cần phải sử dụng giá hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng để tính giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành thì mới chính xác. Tại thời điểm nguyên đơn sử dụng Chứng thư thẩm định giá số 132/19/CT-VALUINCO-HCM ngày 15/4/2019 để đi khởi kiện đã quá thời hạn 180 ngày như chứng thư đã ghi nhận tại điều X. Do đó việc tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 132/19/CT-VALUINCO-HCM ngày 15/4/2019 do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là dựa vào kết quả giám định tại Chứng thư thẩm định giá số 132/19/CT-VALUINCO-HCM ngày 15/4/2019 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế để làm cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát đã giải thích và yêu cầu các đương sự phải tạm ứng chi phí giám định để tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn giám định phần khối lượng công việc mà Công ty M đã thi công nhưng nguyên đơn và bị đơn đều xác định không yêu cầu tòa ngừng phiên tòa để đi giám định lại giá trị xây dựng và các đương sự đều không đồng ý đóng tiền tạm ứng chi phí giám định lại theo yêu cầu của Tòa án và cùng thống nhất đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ tại hồ sơ để giải quyết vụ án.

[5] Xét tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận ngày 10/1/2019 nguyên đơn đã nghiệm thu hạng mục san nền cho Công ty M với giá trị là 1.177.005.000 đồng và tính đến ngày 01/2/2019 nguyên đơn đã chuyển tiền ba lần cho Công ty M tổng cộng số tiền là 1.573.790.000 đồng nhưng đến tháng 3/2019 Công ty M tự ý ngừng thi công. Ngày 12/3/2019, nguyên đơn đã phát hành công văn thông báo chấm dứt hợp đồng với Công ty M, Công ty H đã thay thế Công ty M làm tiếp các phần việc còn lại tại công trình và đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư. Bị đơn cho rằng đến đầu tháng 2/2019 bị đơn đã hoàn thành khối lượng công trình với giá trị vượt 30% giá trị hợp đồng và bị đơn đã lập bảng khối lượng công việc đề nghị nguyên đơn ký nghiệm thu và thanh toán để bị đơn có kinh phí tiếp tục thi công vì nguyên đơn đã không thực hiện nghĩa vụ tạm ứng 30% giá trị hợp đồng nhưng nguyên đơn không phản hồi, không thanh toán tiền thi công tiếp theo Nguyên đơn tự chiếm dụng công trình làm tiếp và tự đi thẩm định giá mà không gửi văn bản yêu cầu bị đơn đến để đối chiếu bàn giao các công việc đã làm. Nguyên đơn cho rằng có gửi văn bản và điện thoại yêu cầu bị đơn đến để chứng kiến việc lập Biên bản xác nhận hiện trường và bàn giao nhưng lời trình bày nêu trên của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận và tại

tòa nguyên đơn cũng không cung cấp được các chứng cứ đã gửi yêu cầu mời đại diện Công ty M đến đối chiếu, bàn giao và cung cấp tài liệu liên quan để nghiệm thu khối lượng công việc mà bị đơn đã thực hiện. Do các chứng từ nguyên đơn chuyển tiền cho Công ty M vào ngày 30/11/2018 và ngày 01/2/2019 chỉ ghi nội dung “Chuyển tiền CT Phú Tân Cà Mau” do đó không có cơ sở để cho rằng số tiền 1.573.790.000 đồng mà nguyên đơn đã chuyển là tiền tạm ứng chứ không phải tiền thanh toán theo tiến độ công việc như lời trình bày của nguyên đơn.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000150 ngày 30/12/2018 do Công ty H xuất cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Bộ Tư pháp thể hiện nguyên đơn đã được thanh toán 1.177.005.000 đồng là tiền “giá trị xây lắp hoàn thành đợt 1 công trình xây dựng trụ sở làm việc chi cục Thi hành án huyện Phú Tân” (Bút lục 373), đồng thời tại công văn số 5/CV ngày 24/2/2019 người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn xác nhận đã thanh toán tiền hạng mục san nền cho Công ty M. Mặt khác tại Biên bản xác thực hiện trường ngày 10/3/2019 (Bút lục số 155) do chính Công ty H lập để xác định những hạng mục công việc Công ty M đã thi công cũng ghi nhận ngoài việc san lấp mặt bằng, Công ty M còn thực hiện “*công tác cọc nhà làm việc, hàng rào và nhà bảo vệ với các công việc Gia công, lắp dựng cốt thép cọc, đổ bê tông cọc đá...*” (Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận biên bản này là do nguyên đơn lập). Đối chiếu với giá trị san lấp mặt bằng theo Bảng tổng hợp giá dự thầu ngày 4/9/2018 các bên thỏa thuận là 1.177.005.000 đồng và cổng hàng rào, nhà bảo vệ giá trị là 725.820.000 đồng (Bút lục số 233) và hai hóa đơn GTGT do Công ty M xuất cho nguyên đơn có căn cứ xác định số tiền 1.573.790.000 đồng mà nguyên đơn đã chuyển là tiền thanh toán theo tiến độ công việc. Do đó có căn cứ để khẳng định số tiền 1.573.790.000 đồng nguyên đơn đã chuyển và bị đơn đã xuất hóa đơn GTGT là tiền thanh toán khối lượng công việc Công ty M đã làm, do đó yêu cầu kháng cáo của bị đơn yêu cầu tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty M phải hoàn trả lại số tiền chênh lệch mà Công ty H đã thanh toán với khối lượng thực tế mà Công ty M đã thực hiện theo chứng thư thẩm định là có cơ sở chấp nhận.

[7] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Do sửa án sơ thẩm nên phải sửa lại án phí KDTMST cho phù hợp, Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ nộp án phí, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty M có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tạm ứng là 396.785.000 đồng không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 19.839.250 đồng. Người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của Bị đơn – Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật M. Sửa bản án sơ thẩm số 40/2020/KDTM-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, Điều 147 và các Điều 203, 264, 271, 273, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 145 Luật xây dựng năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty TNHH H và Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M về việc chấm dứt hợp đồng số 10/2018/HĐXD, ngày 04/9/2018.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH H về việc yêu cầu Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền 396.785.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty TNHH H về việc buộc Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M phải nộp số tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 83.957.368 đồng.

4. Về án phí:

- Công ty TNHH H phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 19.839.250 đồng (mười chín triệu tám trăm ba chín ngàn hai trăm năm mươi đồng), căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH H đã nộp là 29.837.655 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0025043, ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Công ty TNHH H được hoàn trả lại số dư tiền tạm số tiền là 1.093.505 đồng (Một triệu chín ba ngàn năm trăm lẻ năm đồng).

- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn lại cho Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật M số tiền tạm ứng án phí KDTM phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0026912 ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh